

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 428/2025/DS-PT
Ngày 25-12-2025
“*V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Các Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Thế Hạnh và ông Dương Hà Ngân.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chính, là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 388/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án số: 44/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 689/2025/QĐXXPT-DS ngày 15-12-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. - Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Phan Thị Bích N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. - Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị D; địa chỉ: Tổ dân phố F, phường B, tỉnh Lâm Đồng. - Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Quang T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. - Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/9/2024, bà Nguyễn Thị M có cho chị Nguyễn Thị Thanh T vay số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), hai bên có lập “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” đề ngày 14/9/2024. Hình thức vay bằng tiền mặt, chị T đã nhận tiền và hẹn đến ngày 14/10/2024 sẽ trả đủ, lãi suất trong hợp đồng không quy định nhưng cả hai bên tự thỏa thuận chị T trả được lãi bao nhiêu thì chị T trả, không có lãi suất cố định. Đến ngày 14/10/2024, chị T không trả nợ gốc theo như thời hạn đã thỏa thuận. Về lãi suất đã trả được 02 tháng, số tiền cụ thể thì bà M không nhớ rõ, trả bằng tiền mặt và hai bên không ghi giấy tờ về việc trả lãi đối với khoản vay trên.

Sau đó, chị T có vay bà M nhiều khoản tiền, thông qua hình thức chuyển khoản qua số tài khoản của ngân hàng do Nguyễn Thị Quỳnh H (con dâu của bà M) và Phan Thị Bích N (con gái của bà M) chuyển khoản dùm bà M. Cụ thể:

+ Ngày 05/01/2025, chị Nguyễn Thị Quỳnh H đã chuyển khoản cho chị T 02 lần, tổng số tiền là 500 triệu đồng. Chị Phan Thị Bích N đã chuyển khoản cho chị T số tiền là 950 triệu đồng. Tổng cộng 1.450.000.000 đồng. Ngày 06/01/2025, chị H đã chuyển khoản cho chị T số tiền là 150 triệu đồng. Ngày 08/01/2025, chị H chuyển khoản cho chị T số tiền 550 triệu đồng. Ngày 12/01/2025, chị H chuyển khoản cho chị T số tiền là 649 triệu đồng. Ngày 13/01/2025, chị N chuyển khoản cho chị T số tiền là 550 triệu đồng. Ngày 20/01/2025, chị H chuyển khoản cho chị T số tiền 150 triệu đồng. Tổng cộng số tiền chị T vay bà M thông qua tài khoản ngân hàng là 3.499.000.000 đồng.

Bà M cũng cho chị T vay bằng tiền mặt, cụ thể: Ngày 06/01/2025 cho vay số tiền là 350 triệu đồng. Ngày 13/01/2025 vay số tiền 400 triệu đồng. Ngày 15/01/2025 vay số tiền là 300 triệu đồng. Tổng số tiền mặt mà bà M đã cho chị T vay bằng tiền mặt là 1.050.000.000 đồng.

Qua hai hình thức cho vay trên, từ ngày 05/01/2025 - 20/01/2025, chị T đã vay của bà M tổng số tiền là **4.549.000.000** đồng.

Quá trình vay, chị T đã trả lại cho bà M số tiền nợ gốc là 1.950.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 10/01/2025, chị T chuyển số tiền 950 triệu vào tài khoản của chị H, chị N; Ngày 17/01/2025, chị T chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của chị H, chị N. Đối với số tiền 110 triệu đồng, cùng các khoản tiền khác mà chị T trình bày trong quá trình giải quyết, bà M thừa nhận chị T có trả, nhưng số tiền này tính cho khoản vay khác giữa các bên, không liên quan đến tổng khoản vay mà bà M khởi kiện.

Sau khi tất toán, bà M xác định chị T còn nợ lại số tiền gốc là 2.599.000.000 đồng. Với các khoản tiền trên, chị T chưa thanh toán nợ lãi, mặc dù các bên có thỏa thuận là 0.2%/ngày.

Để chốt các khoản nợ gốc đã vay từ ngày 05/01/2025 đến ngày 20/01/2025, bà M và chị T đã lập “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” đề ngày 11/01/2025. Sau khi chốt, hai bên thống nhất làm tròn nợ gốc là 2 tỷ 600 triệu đồng. Thực tế số tiền vay trên được chốt vào ngày 20/01/2025, đến ngày 21/01/2025 bà M kiểm tra nội dung phát hiện bị sai, nên đã đưa chị T viết và ký lại vào giấy vay trên, việc lập hợp đồng giữa các bên là tự nguyện.

Ngoài ra, giữa bà M và chị T có lập “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*”, nội dung là cho chị T vay số tiền 3 tỷ 100 triệu đồng. Hợp đồng trên đã được bà M xé bỏ vì cùng số nợ gốc và nội dung vay tiền với chị T, thực tế chị T chỉ nợ bà M số tiền 3 tỷ 100 triệu đồng, giữa hai bên không còn khoản vay nào khác.

Dù đã quá hạn nhưng bà T không trả tiền vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T phải trả số tiền nợ gốc là: 3.100.000.000 đồng (*Ba tỷ một trăm triệu đồng*). Đồng thời, buộc chị T phải thanh toán nợ lãi đối với các khoản nợ gốc:

- + Đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng, yêu cầu trả nợ lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 15/11 /2024 đến ngày xét xử 30/9/2025 (vì chị T đã trả nợ lãi đến tháng 11/2024) và tiếp tục trả lãi cho đến khi trả nợ xong.

- + Đối với khoản nợ gốc 2.600.000.000 đồng, yêu cầu trả nợ lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 11/01/2025 đến ngày xét xử 30/9/2025 và tiếp tục trả lãi cho đến khi trả nợ xong.

2. *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chị T xác nhận có vay bà M số tiền gốc 500.000.000 đồng như thỏa thuận tại “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 14/9/2024. Nội dung của hợp đồng là chị T vay của bà M 500.000.000 đồng, không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên cả hai bên có xác định lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Chị T chưa trả cho bà M số nợ gốc trên, chỉ mới trả số tiền lãi của khoản vay này. Số tiền lãi chị T đã trả là 30.000.000 đồng/tháng, và đã trả nợ lãi đến 01/2025. Việc trả nợ lãi bằng tiền mặt, bà M là người trực tiếp nhận tiền nhưng giữa các bên không lập giấy tờ, không có ai chứng kiến.

Đối với số tiền vay 2.600.000.000 đồng theo “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025, chị T trình bày nguồn gốc số tiền trong hợp đồng là do các bên chốt nợ, việc chốt nợ diễn ra vào tối ngày 20/01/2025, nhưng hợp đồng được viết lại vào ngày 21/01/2025 (do hợp đồng ngày 20/01/2025 ghi sai nội dung). Chị T không đồng ý với khoản nợ gốc trên vì: Trước khi chốt nợ bằng “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025, chị T đã trả cho bà M số tiền 110 triệu đồng, nhưng bà M không trừ vào nợ gốc. Đồng thời, tiền lãi chị T đã trả là 2000đ/1.000.000đ/ngày vào hàng tuần. Chị T cho rằng số tiền 2.600.000.000 đồng đã bao gồm cả phần lãi từ các khoản vay từ năm 2021 nhân lên (chưa trả) cho đến ngày 20/01/2025.

Chị T không làm rõ được nợ gốc, nợ lãi đã trả cho bà M. Vì thời gian vay đã lâu, nợ lãi đã trả bao gồm hình thức trả bằng tiền mặt và trả thông qua tài khoản ngân hàng của chị H và chị N. Chị T đề nghị Tòa án xem xét làm rõ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc bà M cho chị T vay tiền từ năm 2021–2025; xem xét các khoản gốc, lãi mà bà M cho vay từ năm 2021- 2025; xem xét 07 khoản gốc cấu thành tổng số nợ 3.049.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm bốn mươi chín triệu đồng) theo như đơn trình bày đề ngày 19/8/2025 và tổng tiền lãi đã trả cho bà M đối với khoản tiền gốc trên; tính lại tiền lãi chị T đã trả theo quy định của pháp luật và căn trừ số lãi vượt quá vào nợ gốc.

Đối với chữ ký và chữ viết trong “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 14/9/2024 và “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025, chị T thừa

nhận có viết và ký tên. Đối với “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025, chị T viết và ký tên là do bà M ép buộc, thực tế chị T không nợ số tiền 2.600.000.000 đồng.

3. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Lâm Đồng đã tuyên xử:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M: Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 3.479.150.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 3.100.000.000 đồng, nợ lãi là 379.150.000 đồng tạm tính đến ngày 30/9/2025. Đồng thời phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất 10%/năm đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng và 1.5%/tháng đối với khoản nợ gốc 2.600.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này.”

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

4. Tại đơn kháng cáo ngày 05-10-2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T kháng cáo toàn bộ Bản án số: 44/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Lâm Đồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo đúng quy định.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án số: 44/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Lâm Đồng do cấp sơ thẩm có nhiều sai sót: thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung khi chưa đủ điều kiện, bỏ sót tư cách tố tụng và nhiều tình tiết chưa được làm rõ về số tiền cấu thành khoản vay 2,6 tỷ đồng và số tiền chị T đã trả cho bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, trang tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T nộp trong thời hạn luật định, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án

[2.1]. Xét “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” đề ngày 14/9/2024

“Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” đề ngày 14/9/2024 có nội dung bên cho vay là bà Nguyễn Thị M cho bên vay là chị Nguyễn Thị Thanh T vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận đến ngày 14/10/2024 sẽ thanh toán đủ. Tại hợp đồng các bên không có thỏa thuận về lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận có vay số tiền 500.000.000 đồng của bà M, có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2024 và đã quá hạn nhưng chưa trả cho bên vay theo thỏa thuận. Như vậy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về lãi suất của hợp đồng, nguyên đơn bà M khai các bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất bị đơn trả được bao nhiêu thì trả và bà T đã trả được 02 tháng tiền lãi. Bị đơn khai lãi suất tuy không ghi trong hợp đồng nhưng các bên thỏa thuận miệng là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Bà T đã trả số tiền lãi của khoản vay này là 30.000.000 đồng/tháng, và đã trả nợ lãi đến tháng 01/2025 tuy nhiên không chứng minh được việc mình đã trả số tiền lãi trên cho bà M.

Như vậy có đủ cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có việc thỏa thuận với nhau về việc trả lãi, tuy nhiên không xác định được lãi suất cụ thể là bao nhiêu nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự xác định mức lãi suất bằng bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ. Vì vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất. Nên từ 14/9/2024 đến 14/10/2024 chị T phải chịu mức lãi suất trong hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Từ 15/10/2024 chị T phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng là có cơ sở. Về lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/11/2024 đến ngày xét xử, ngày 30/9/2025, cụ thể: $500.000.000 \text{ đồng} \times 315 \text{ ngày} / 30 \times 10\% / 12 \text{ tháng} = 43.750.000 \text{ đồng}$ là không đúng. Cần áp dụng khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự để xác định lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, do nội dung này không thuộc phạm vi kháng cáo, không có kháng nghị và cấp sơ thẩm đã quyết định về lãi suất của khoản vay gốc 500.000.000 đồng và buộc bị đơn tiếp tục chịu lãi suất với khoản vay này, mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản vay là có lợi cho bị đơn, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, quyết định mà nêu ra để Tòa án sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2.1]. Về “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” đề ngày 11/01/2025

Hợp đồng đề ngày 11/01/2025 với nội dung bên A (bên cho vay) là bà Nguyễn Thị M, bên B (bên vay) là chị Nguyễn Thị Thanh T, thỏa thuận vay số tiền 2.600.000.000 đồng. Mục đích vay là đáo hạn ngân hàng đến ngày 15/01/2025 sẽ thanh toán đủ, lãi suất thỏa thuận là 0,2%/ngày. Bản chất hợp đồng trên nhằm chốt số nợ giữa bà M với chị T từ ngày 05/01/2025 đến ngày 20/01/2025 (Bị đơn thừa nhận tại BL167). Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng và thừa nhận “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025 được lập vào ngày 20/01/2025 tuy nhiên bị sai nội dung nên ngày 21/01/2025 được chị T ghi và ký lại. Chị T cho rằng bị cưỡng ép khi ký vào hợp đồng đề ngày 11/01/2025 tuy nhiên xét thấy ngày 21/01/2025 chị T viết lại “*hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” dù không có mặt của bà M, nội dung này người làm chứng Nguyễn Thị Quỳnh H và cả bị đơn cũng đều xác nhận nội dung này, vì vậy có đủ cơ sở xác định việc chị T viết, ký vào “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025 là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T cho rằng khoản nợ 2.600.000.000 đồng được cấu thành từ nhiều khoản nợ trước đó mà chị vay bà M, chị đã trả bằng tiền mặt, và qua tài khoản ngân hàng của chị H và chị N là con bà M tuy nhiên chị T không chứng minh được cách thức tính nợ lãi, không xác định được nợ gốc còn lại, không có căn cứ chứng minh số tiền gốc mà nguyên đơn đã cho vay, cũng như tổng nợ, lãi mà chị T đã thanh toán từ năm 2021 đến nay. Vì vậy, có cơ sở xác định bị đơn nợ bà M số tiền 2.600.000.000 đồng theo “*Hợp đồng cho cá nhân vay tiền*” đề ngày 11/01/2025.

Chị T khai ngoài số tiền đã trả được bà M thừa nhận, chị đã trả 550.000.000 đồng vào ngày 06/01/2025 được chuyển khoản vào số tài khoản của chị H, tuy nhiên tại “*sổ phụ tk tiền gửi không kỳ hạn*” ngày 19/5/2025, tên khách hàng NGUYEN THI THANH TUYEN thể hiện việc sao kê từ 23/8/2024 đến 25/01/2025 do chị T nộp, không thể hiện được biến động số tiền rút là 550.000.000 đồng vào ngày 06/01/2025 (BL47). Tại phiên tòa, chị H thừa nhận có nhận số tiền trên tuy nhiên cho rằng đây là khoản tiền vay riêng giữa chị H và chị T, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không chứng minh được việc trả số tiền 550.000.000 đồng là việc trả nợ cho bà M hay bà H.

Đối với số tiền 110.000.000 đồng chị T khai đã trả vào ngày 20/01/2025, bà M thừa nhận bị đơn có trả, bà đã nhận và cho rằng số tiền này để tính vào khoản vay khác (BL81). Tuy nhiên, xét thấy chị T không cung cấp được chứng cứ việc trả 110.000.000 đồng nhằm mục đích gì, trả nợ hay lãi cho khoản vay nào. Tại giai đoạn sơ thẩm chị T cũng không có yêu cầu phản tố về việc bù trừ 110.000.000 đồng vào số nợ mà chỉ là lời khai về việc có trả số tiền 110.000.000 đồng.

Do vậy, đối với tổng số tiền mà chị T cho rằng mình đã chuyển khoản trả bà M nhiều hơn với tổng số tiền đã vay, số tiền 110.000.000 đồng bà M đã nhận và số tiền 550.000.000 đồng đã chuyển khoản cho chị H, chị T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để giải quyết đối với tranh chấp về số tiền này.

Về lãi suất trong hợp đồng, các bên thỏa thuận lãi suất là 0,2%/ngày, tương đương với 72%/năm tính từ thời điểm giao kết là ngày 11/01/2025. Việc thỏa thuận lãi suất giữa nguyên đơn và bị đơn đã vượt quá 20%/năm theo quy

định của pháp luật. Quá trình giải quyết nguyên đơn thay đổi yêu cầu về lãi suất thành 1,5%/tháng từ ngày 11/01/2025 cho đến ngày xét xử. Tuy nhiên, bản chất hợp đồng là việc chốt nợ từ ngày 05-20/01/2025, vì vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu đối với yêu cầu lãi suất của bà M thì mới hợp lý, cần buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 2.600.000.000 đồng và lãi suất theo yêu cầu của bà M là 1,5%/ tháng tính từ ngày 21/01/2025 đến ngày xét xử ngày 30/9/2025, cụ thể: $2.600.000.000 \text{ đồng} \times 252 \text{ ngày} / 30 \times 1.5\% / \text{tháng} = 327.600.000 \text{ đồng}$. Nội dung này Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không xem xét, quyết định mà nêu ra để Tòa án sơ thẩm rút kinh nghiệm

[3]. Quá trình tố tụng, nguyên đơn và người làm chứng Nguyễn Thị Quỳnh H, Phan Thị Bích N thừa nhận chỉ chuyển tiền thay cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, tiền là của bà M và không liên quan đến bà H, bà N. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T cũng thừa nhận bị đơn hỏi mượn tiền của nguyên đơn thì chị H, chị N chuyển khoản giúp nên không liên quan trong giao dịch (BL167), chị Nguyễn Thị Quỳnh H, Phan Thị Bích N không có quyền lợi, nghĩa vụ phát sinh vì vậy cấp sơ thẩm xác định là người làm chứng là phù hợp.

[4]. Việc đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng cấp sơ thẩm không lập biên bản là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 44/2025/DSST ngày 30/9/2025 của TAND khu vực 8 - Lâm Đồng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M: Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 3.479.150.000 đồng (*Ba tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó, nợ gốc là 3.100.000.000 đồng, nợ lãi là 379.150.000 đồng tạm tính đến ngày 30/9/2025. Đồng thời phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất 10%/năm đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng và 1.5%/tháng đối với khoản nợ gốc 2.600.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Nguyễn Thị Thanh T không thi hành thì chị Nguyễn Thị Thanh T còn phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ các Điều 147, 148 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các khoản 4 và 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T chịu 101.583.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0004769 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 8- Lâm Đồng;
- THADS khu vực 8 tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: THCTP, Tòa DS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Hồng Chương